

Công ty Cổ phần Vicostone

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2014



MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	4 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 50

05
C
V
1/5

400
H N
YON
NHIE
ST
HIET
AI H
KIE

Công ty Cổ phần Vicostone

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vicostone ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500469512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 2 tháng 6 năm 2005 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 vào ngày 10 tháng 5 năm 2013.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh.

Công ty có trụ sở chính tại Khu công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Xuân Năng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2014
Ông Hồ Xuân Năng	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2014
Ông Nguyễn Đức Lưu	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2014
Ông Nguyễn Đức Lưu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2014
Ông Lưu Công An	Thành viên	
Ông Phạm Trí Dũng	Thành viên	
Ông Nguyễn Hữu Chương	Thành viên	

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Quốc Trường	Trưởng Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2014
Ông Trần Đăng Lợi	Trưởng Ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2014
Ông Trần Đăng Lợi	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2014
Ông Nguyễn Xuân An	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 7 tháng 4 năm 2014
Ông Đỗ Quang Bình	Thành viên	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Xuân Năng	Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Trí Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lưu Công An	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lương Xuân Mẫn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Như Nguyên	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 1 năm 2014
Ông Nguyễn Hữu Chương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quốc Trường	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2014

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Hồ Xuân Năng, Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Vicostone

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vicostone ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Công ty và các Công ty con") cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



Tổng Giám đốc
Hồ Xuân Năng

Ngày 19 tháng 8 năm 2014

Số tham chiếu: 60999244/16941918

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Vicostone

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Vicostone ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Công ty và các công ty con"), được trình bày từ trang 4 đến trang 50, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Công ty và các công ty con và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Phú Sơn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0637-2013-004-1



Trịnh Xuân Hòa
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0754-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 8 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.553.910.054.689	1.270.113.223.421
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	231.920.309.860	109.344.586.246
111	1. Tiền		10.920.309.860	22.937.853.746
112	2. Các khoản tương đương tiền		221.000.000.000	86.406.732.500
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	134.508.000.000	11.499.128.765
121	1. Đầu tư ngắn hạn		134.508.000.000	11.499.128.765
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		321.953.714.204	355.903.487.911
131	1. Phải thu khách hàng	6	306.890.573.504	307.777.099.626
132	2. Trả trước cho người bán		12.679.508.526	41.189.218.354
135	3. Các khoản phải thu khác	7	4.193.067.161	8.746.604.918
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(1.809.434.987)	(1.809.434.987)
140	IV. Hàng tồn kho	8	795.952.947.227	721.947.337.940
141	1. Hàng tồn kho		850.918.179.769	757.499.961.170
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(54.965.232.542)	(35.552.623.230)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		69.575.083.398	71.418.682.559
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		3.855.512.694	3.443.344.004
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		61.965.545.025	65.401.386.334
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	87.031.126
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		3.754.025.679	2.486.921.095

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.523.436.165.135	1.496.724.872.194
220	I. Tài sản cố định		1.207.090.832.733	1.170.637.780.096
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	1.057.918.262.713	1.112.285.466.795
222	Nguyên giá		1.773.409.515.869	1.770.417.778.365
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(715.491.253.156)	(658.132.311.570)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	20.070.907.248	21.336.590.849
228	Nguyên giá		25.989.837.080	25.989.837.080
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(5.918.929.832)	(4.653.246.231)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	129.101.662.772	37.015.722.452
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	159.460.684.712	156.331.170.287
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		157.560.684.712	156.331.170.287
258	2. Đầu tư dài hạn khác	01.900	1.900.000.000	-
260	III. Tài sản dài hạn khác		38.613.888.466	43.037.251.215
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	21.686.188.664	23.588.053.470
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	29.2	16.897.699.802	19.415.197.745
268	3. Tài sản dài hạn khác		30.000.000	34.000.000
269	IV. Lợi thế thương mại	14	118.270.759.224	126.718.670.596
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.077.346.219.824	2.766.838.095.615

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.956.617.878.068	1.704.303.400.473
310	I. Nợ ngắn hạn		1.503.884.109.332	1.231.582.591.981
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	1.081.944.292.906	892.413.336.820
312	2. Phải trả người bán	16	164.665.760.700	123.026.456.364
313	3. Người mua trả tiền trước		97.930.723.693	92.503.384.412
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	18.225.772.033	11.166.504.019
315	5. Phải trả người lao động		42.174.328.052	39.869.873.427
316	6. Chi phí phải trả		225.651.927	197.732.417
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	31.873.384.842	8.355.719.973
320	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	50.395.600.000	50.395.600.000
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	16.448.595.179	13.653.984.549
330	II. Nợ dài hạn		452.733.768.736	472.720.808.492
334	1. Vay và nợ dài hạn	21	450.212.593.957	469.985.752.430
339	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		2.521.174.779	2.735.056.062
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.120.271.183.259	1.062.117.734.749
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	1.120.271.183.259	1.062.117.734.749
411	1. Vốn cổ phần		529.992.510.000	529.992.510.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		322.060.800.000	322.060.800.000
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		75.334.334.719	66.297.822.667
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		36.860.340.437	32.645.108.372
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		156.023.198.103	111.121.493.710
439	C. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	23	457.158.497	416.960.393
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.077.346.219.824	2.766.838.095.615

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2014

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
1. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (US\$)	322.364,35	796.242,94
- Euro (EUR)	61.201,64	162.029,19



Người lập biểu
Nguyễn Thị Nga



Kế toán trưởng
Lương Xuân Mẫn



Tổng Giám đốc
Hồ Xuân Năng

Ngày 19 tháng 8 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
01	1. Doanh thu bán hàng	24.1	851.573.729.794	539.200.195.735
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(35.027.063.568)	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	24.1	816.546.666.226	539.200.195.735
11	4. Giá vốn hàng bán	25	(575.438.572.713)	(362.181.580.593)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		241.108.093.513	177.018.615.142
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	5.959.035.908	2.960.137.494
22	7. Chi phí tài chính	26	(63.315.579.919)	(74.891.315.874)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(43.971.563.170)	(50.274.441.435)
24	8. Chi phí bán hàng		(31.088.289.030)	(27.724.366.066)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(57.873.287.261)	(39.152.477.443)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		94.789.973.211	38.210.593.253
31	11. Thu nhập khác	27	2.768.754.271	601.225.003
32	12. Chi phí khác	27	(255.459.369)	(4.915.457.743)
40	13. Lợi nhuận/(lỗ) khác	27	2.513.294.902	(4.314.232.740)
41	14. Phần lãi/(lỗ) từ công ty liên kết		3.861.119.688	(223.032.809)
50	15. Tổng lợi nhuận trước thuế		101.164.387.801	33.673.327.704
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(8.035.750.644)	(564.670.049)
52	17. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	29.2	(2.517.497.943)	2.570.813.411
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		90.611.139.214	35.679.471.066
61	Trong đó:			
62	Lợi ích của các cổ đông thiểu số	23	40.198.104	13.813.253
	Lãi thuộc về các cổ đông của Công ty mẹ		90.570.941.110	35.665.657.813
70	19. Lãi trên cổ phiếu	31		
	- Lãi cơ bản			673
	- Lãi suy giảm			673

Người lập biểu
Nguyễn Thị Nga

Kế toán trưởng
Lương Xuân Mẫn

Tổng Giám đốc
Hồ Xuân Năng

Ngày 19 tháng 8 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận trước thuế		101.164.387.801	33.673.327.704
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)		67.072.536.559	70.570.370.990
03	Các khoản dự phòng		19.412.609.312	14.926.120.323
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		11.616.795.430	18.295.351.235
05	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.281.155.619)	508.321.763
06	Chi phí lãi vay		43.971.563.170	50.274.441.435
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		239.956.736.653	188.247.933.450
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		31.055.006.389	(16.147.577.167)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(93.418.218.599)	24.932.350.753
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		29.026.088.164	5.057.331.584
12	Tăng chi phí trả trước		1.489.696.116	(6.319.981.665)
13	Tiền lãi vay đã trả		(43.943.643.660)	(50.174.830.967)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	29.1	(6.432.282.708)	(1.631.308.139)
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.390.361.055)	4.409.677.956
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	153.	153.343.021.300	148.373.595.805
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(67.111.459.941)	(14.510.148.147)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(133.000.000.000)	(10.188.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		9.991.128.765	3.976.348.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.900.000.000)	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.207.424.815	-
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(185.812.906.361)	(20.721.800.147)

BAO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
33	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		971.334.632.414 (816.306.760.080)	538.301.149.200 (661.510.678.321)
36	Tiền chi trả nợ gốc vay			
	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.542.000)	(124.536.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		155.023.330.334	(123.334.065.121)
50	Tăng tiền thuần trong kỳ		122.553.445.273	4.317.730.537
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	109.344.586.246	26.151.331.257
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		22.278.341	69.981.768
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	231.920.309.860	30.539.043.562



Người lập biểu
Nguyễn Thị Nga



Kế toán trưởng
Lương Xuân Mẫn



Tổng Giám đốc
Hò Xuân Năng

Ngày 19 tháng 8 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Vicostone ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500469512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 2 tháng 6 năm 2005 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 vào ngày 10 tháng 5 năm 2013.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh.

Công ty có trụ sở chính tại Khu công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 914 (ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 883 nhân viên).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có các công ty con sau:

► **Công ty Cổ phần Style Stone ("Công ty SSC")**

Công ty SSC là công ty cổ phần (tiền thân là Công ty Liên doanh Style Stone) được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 032022000012 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 17 tháng 10 năm 2007 và Giấy chứng nhận đầu tư sửa đổi lần thứ 8, được cấp ngày 19 tháng 5 năm 2011, với mức vốn điều lệ là 150 tỷ đồng Việt Nam. Địa chỉ đăng ký của công ty này đặt tại khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh các loại đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty nắm 99,93% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

► **Công ty Cổ phần Khoáng sản Vico Quảng Trị**

Công ty này là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200384937 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp ngày 14 tháng 7 năm 2009, với mức vốn điều lệ là 100 tỷ đồng Việt Nam. Địa chỉ đăng ký của công ty này đặt tại xã Hải Xuân, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản; sản xuất mua bán vật liệu xây dựng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty nắm 89,77% quyền biểu quyết trong công ty con này.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty cũng sở hữu một số khoản đầu tư trực tiếp và gián tiếp vào các công ty liên kết sau:

	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam	31,32%
Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Phước	45%
Công ty TNHH Stylenquaza (*)	48,97%

(*) Công ty nắm giữ gián tiếp qua công ty con của Công ty là Công ty Cổ phần Style Stone.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chứng từ.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (VNĐ).

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát các công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với các công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa công ty mẹ và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu và hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 *Tài sản cố định hữu hình* (tiếp theo)

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 15 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Tài sản cố định khác	5 - 8 năm
Phần mềm máy tính	5 - 12 năm

3.7 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

- ▶ Chi phí thuê đất trả trước nhiều năm theo hợp đồng thuê hoạt động và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh lớn; và
- ▶ Chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Ban quản lý Khu Công nghiệp Bắc Phú Cát vào ngày 21 tháng 1 năm 2008 trong thời hạn 45 năm. Trước ngày 10 tháng 6 năm 2013, khoản tiền thuê đất này được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu trừ trong 45 năm. Kể từ ngày 11 tháng 6 năm 2013, theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về quản lý, theo dõi và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003 không còn đủ tiêu chuẩn để được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Theo đó, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được phân loại từ khoản mục tài sản cố định vô hình sang khoản mục chi phí trả trước và phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

114
CHI
CỐ
H NI
NST
VIỆ
TẠI
KIE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười (10) năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng niên độ với báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng cho các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của doanh nghiệp trong kỳ trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các khoản dự phòng

Công ty và các công ty con ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty và các công ty con có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Công ty và các công ty con cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại bởi một bên thứ ba, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty và các công ty con áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ như đã áp dụng nhất quán trong các kỳ tài chính trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá trung bình mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và của các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

► Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

► Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và các công ty con.

► Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

► Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ này được trích lập để phục vụ việc nghiên cứu, thử nghiệm các nguyên vật liệu, hóa chất mới phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và các công ty con được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các khoản cho vay.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty và các công ty con xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, chi phí phải trả, nợ và các khoản vay ngân hàng.

Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VNĐ

	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
Tiền mặt	1.133.416.975	739.268.470
Tiền gửi ngân hàng	9.786.892.885	22.198.585.276
Các khoản tương đương tiền	221.000.000.000	86.406.732.500
TỔNG CỘNG	231.920.309.860	109.344.586.246

Các khoản tương đương tiền là tiền gửi bằng đồng Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín có kỳ hạn 3 tháng với mức lãi suất là 5,7%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VNĐ

	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	120.000.000.000	-
Cho vay ngắn hạn (**)	14.508.000.000	11.499.128.765
Trong đó		
Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam	3.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Phước	-	9.991.128.765
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Vico	1.508.000.000	1.508.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn quản lý dự án VPM	10.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	134.508.000.000	11.499.128.765

(*) Tiền gửi có kỳ hạn là khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín có kỳ hạn 4 tháng với lãi suất là 5,9%/năm.

(**) Các khoản cho vay đối với Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam – một công ty liên kết của Công ty, Công ty Cổ phần Tư vấn quản lý dự án VPM, và Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Vico tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của các công ty này. Đây là các khoản cho vay không có tài sản đảm bảo và có kỳ hạn dưới một năm với lãi suất từ 7% - 15,5%/năm.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VNĐ

	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	214.011.744.584	188.351.569.889
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	92.878.828.920	119.425.529.737
TỔNG CỘNG	306.890.573.504	307.777.099.626
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.809.434.987)	(1.809.434.987)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
Lãi tiền cho vay	-	4.155.783.622
Cổ tức và lợi nhuận được chia	2.040.000.000	2.040.000.000
Phải thu người lao động	982.914.341	1.471.476.140
Phải thu khác	1.170.152.820	1.079.345.156
TỔNG CỘNG	4.193.067.161	8.746.604.918
Trong đó:		
Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	2.040.000.000	2.496.301.639
Phải thu khác	2.153.067.161	6.250.303.279

8. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
Thành phẩm	535.815.263.228	531.345.650.211
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	164.780.080.451	141.892.870.528
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	81.526.018.250	33.453.929.182
Công cụ, dụng cụ	36.806.744.110	29.344.336.207
Hàng gửi bán	-	14.003.812.729
Hàng mua đang đi trên đường	31.990.073.730	7.459.362.313
TỔNG CỘNG	850.918.179.769	757.499.961.170

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu kỳ	(35.552.623.230)	(20.488.400.289)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ (*)	(22.237.660.748)	(16.027.172.607)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	2.825.051.436	1.101.052.284
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối kỳ	(54.965.232.542)	(35.414.520.612)

(*) Đây là khoản dự phòng được trích lập trong kỳ cho một số sản phẩm đá Breston. Các sản phẩm này, theo đánh giá của Phòng vật tư, Phòng quản lý chất lượng và Ban kinh doanh của Công ty, có chất lượng bị giảm sút, lỗi thời và không đáp ứng được yêu cầu bán hàng và thị hiếu của người tiêu dùng.

Công ty Cổ phần Vicostone

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VNĐ
						Tổng cộng
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	244.173.393.131	1.476.221.085.370	32.258.966.139	11.813.836.258	5.950.497.467	1.770.417.778.365
- Mua trong kỳ	-	1.821.302.568	-	45.000.000	-	1.866.302.568
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	1.125.434.936	-	-	-	1.125.434.936
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	244.173.393.131	1.479.167.822.874	32.258.966.139	11.858.836.258	5.950.497.467	1.773.409.515.869
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	-	221.531.410.338	3.310.416.523	228.827.868	400.099.371	225.470.754.100
Giá trị hao mòn:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	71.953.812.215	555.743.525.306	20.891.103.245	3.826.915.899	5.716.954.905	658.132.311.570
- Khấu hao trong kỳ	9.132.502.663	45.402.611.689	1.720.303.125	869.981.547	233.542.562	57.358.941.586
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	81.086.314.878	601.146.136.995	22.611.406.370	4.696.897.446	5.950.497.467	715.491.253.156
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	172.219.580.916	920.477.560.064	11.367.862.894	7.986.920.359	233.542.562	1.112.285.466.795
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	163.087.078.253	878.021.685.879	9.647.559.769	7.161.938.812	-	1.057.918.262.713
Trong đó:						
Tài sản sử dụng để cầm cố/ thế chấp (*)	132.948.820.996	840.117.164.476	9.012.296.844	3.807.983.076	-	985.886.265.392

(*) Các tài sản được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay dài hạn như được trình bày tại Thuyết minh số 21.

Công ty Cổ phần Vicostone

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	493.156.118	25.413.225.962	83.455.000	25.989.837.080
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	493.156.118	25.413.225.962	83.455.000	25.989.837.080
Trong đó:				
Đã hao mòn hết	100.376.850	236.967.400	83.455.000	420.799.250
Giá trị hao mòn:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	296.766.486	4.280.432.223	76.047.522	4.653.246.231
- Hao mòn trong kỳ	98.194.818	1.160.081.305	7.407.478	1.265.683.601
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	394.961.304	5.440.513.528	83.455.000	5.918.929.832
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	196.389.632	21.132.793.739	7.407.478	21.336.590.849
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	98.194.814	19.972.712.434	-	20.070.907.248
Trong đó:				
Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp (*)	-	19.039.649.574	-	19.039.649.574

(*) Các tài sản được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay dài hạn như được trình bày tại Thuyết minh số 21.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:

	Đơn vị tính: VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
Dây chuyền mài bóng (i)	88.018.220.199	-
Dự án nhà ở cho cán bộ công nhân viên (ii)	18.539.845.851	16.528.974.167
Dự án nhà máy chế biến cát thạch anh và nhà máy sản xuất đá ốp lát cao cấp (iii)	15.161.410.686	14.559.989.143
Dự án cải tạo Nhà máy 1 (iv)	6.466.638.597	1.537.663.484
Các dự án nhỏ khác	915.547.439	4.389.095.658
TỔNG CỘNG	129.101.662.772	37.015.722.452

- (i) Đây là giá trị đầu tư dự án dây chuyền mài bóng đang trong giai đoạn lắp đặt và chạy thử của Công ty Cổ phần Style Stone, một công ty con của Công ty.
- (ii) Chi phí cho dự án nhà ở cho cán bộ công nhân viên tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 bao gồm khoản chi phí sử dụng đất được nộp trong kỳ với số tiền là 13.179.640.000 đồng Việt Nam căn cứ theo Quyết định số 727/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2013.
- (iii) Đây là dự án đang được triển khai bởi Công ty Cổ phần Khoáng sản Vico Quảng Trị, một công ty con của Công ty.
- (iv) Đây là dự án nâng cấp và cải tạo nhà máy sản xuất đá ốp lát số 1 của Công ty.

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
Đầu tư vào công ty liên kết	157.560.684.712	156.331.170.287
Đầu tư dài hạn khác	1.900.000.000	-
TỔNG CỘNG	159.460.684.712	156.331.170.287

12.1. Đầu tư vào công ty liên kết

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	
Tên đơn vị	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam (i)	31,32%	45,21%
Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Phước (ii)	47%	47%
Công ty TNHH Stylenquaza (iii)	48,97%	48,97%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

(i) Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam

Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000640 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 13 tháng 2 năm 2007 và Giấy chứng nhận sửa đổi lần thứ 9 ngày 12 tháng 6 năm 2014, với mức vốn điều lệ 65,127 tỷ đồng Việt Nam. Địa chỉ đăng ký của công ty này đặt tại Khu công nghiệp Công nghệ cao, Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là gia công, chế tác và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh.

Vào ngày 12 tháng 6 năm 2014, theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam đã thực hiện và hoàn tất thủ tục chào bán bổ sung 2.000.000 cổ phiếu. Theo đó, vốn điều lệ của công ty này tăng từ 45,127 tỷ lên 65,127 tỷ đồng Việt Nam. Sau đợt phát hành này và vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, tỷ lệ vốn góp của Công ty trong Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam giảm xuống còn 31,32%, tương đương 2.040.000 cổ phiếu.

(ii) Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Phước

Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Phước được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0309709426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 1 năm 2010 và Giấy chứng nhận sửa đổi lần thứ 1 ngày 26 tháng 12 năm 2010, với mức vốn điều lệ là 200 tỷ đồng Việt Nam. Địa chỉ đăng ký của công ty này đặt tại Cao ốc 137 Lê Quang Định, phường 14, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bất động sản, quản lý bất động sản, xây dựng nhà các loại... Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty và công ty cổ phần Style Stone – công ty con của Công ty nắm 47% quyền biểu quyết trong công ty liên kết này, tương đương 9.400.000 cổ phiếu.

Theo các Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần được ký kết trong tháng 9 năm 2013, Công ty và Công ty Cổ phần Style Stone đã đồng ý chuyển nhượng toàn bộ 9.400.000 cổ phiếu được đầu tư tại Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Phước với giá chuyển nhượng là 10.000 đồng/cổ phiếu. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty và công ty con mới nhận được 86,85 tỷ đồng từ các đơn vị nhận chuyển nhượng trong tổng giá trị hợp đồng chuyển nhượng là 94 tỷ đồng. Hơn nữa, các thủ tục pháp lý liên quan giao dịch chuyển nhượng cổ phần vẫn chưa được hoàn tất tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và do đó, Công ty vẫn tiếp tục ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Phước là một khoản đầu tư vào công ty liên kết.

(iii) Công ty TNHH Stylenquaza

Công ty TNHH Stylenquaza được thành lập theo Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 406/BKH-ĐTNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 7 tháng 12 năm 2010 và Giấy chứng nhận điều chỉnh ngày 19 tháng 10 năm 2011. Địa chỉ đăng ký của công ty này đặt tại số 11620 Goodnight Lane, lô 100, Dallas, Texas, 75234, Hoa Kỳ.

Hoạt động chính của công ty này là phân phối, kinh doanh sản phẩm đá ốp lát nhân tạo tại thị trường Hoa Kỳ và Bắc Mỹ... Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty gián tiếp nắm 48.97% phần vốn chủ sở hữu trong công ty liên kết này thông qua công ty con của Công ty là Công ty Cổ phần Style Stone.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

Giá trị các khoản đầu tư vào các công ty liên kết này tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 bao gồm:

	Đơn vị tính: VNĐ			
	Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam	Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Phước	Công ty TNHH Stylenquaza	Tổng cộng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	27.685.570.287	128.645.600.000	-	156.331.170.287
- Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	2.207.779.131	-	1.653.340.557	3.861.119.688
- Lỗ do giảm tỷ lệ nắm giữ	(2.631.605.263)	-	-	(2.631.605.263)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>27.261.744.155</u>	<u>128.645.600.000</u>	<u>1.653.340.557</u>	<u>157.560.684.712</u>

12.2. Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là khoản đầu tư của Công ty Cổ phần Style Stone – một công ty con của Công ty vào Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Công nghệ SiteTech Toàn cầu. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty Cổ phần Style Stone nắm giữ 190.000 cổ phiếu trong công ty này.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
Tiền thuê đất	13.734.671.886	14.301.690.748
Công cụ dụng cụ	4.840.412.303	5.931.103.393
Chi phí sửa chữa cải tạo	1.947.933.112	1.047.748.201
Chênh lệch tỉ giá giai đoạn đầu tư	92.283.604	645.985.238
Chi phí bảo hiểm	84.167.792	213.358.236
Chi phí trả trước dài hạn khác	986.719.967	1.448.167.654
TỔNG CỘNG	<u>21.686.188.664</u>	<u>23.588.053.470</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Đơn vị tính: VNĐ

*Lợi thế thương mại
phát sinh từ việc mua
cổ phần của Công ty
Cổ phần Style Stone*

Nguyên giá:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

168.958.227.458

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014

168.958.227.458

Phân bổ lũy kế:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

42.239.556.862

Phân bổ trong kỳ

8.447.911.372

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014

50.687.468.234

Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

126.718.670.596

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014

118.270.759.224

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VNĐ

*30 tháng 6 năm
2014*

*31 tháng 12 năm
2013*

Vay ngắn hạn ngân hàng

979.463.822.551

675.090.994.404

Vay đối tượng khác

5.675.600.000

675.600.000

Vay dài hạn đến hạn phải trả
(Thuyết minh số 21)

96.804.870.355

216.646.742.416

TỔNG CỘNG

1.081.944.292.906

892.413.336.820

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

Bên cho vay	30 tháng 6 năm 2014 (VNĐ)	Số dư theo nguyên tệ (Đô la Mỹ)	Kỳ hạn trả gốc và lãi
Vay ngân hàng			
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	98.298.418.386	4.614.949	Từ tháng 7 năm 2014 đến tháng 12 năm 2014
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	212.947.078.086	9.993.828	Từ tháng 7 năm 2014 đến tháng 2 năm 2015
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hòa Lạc	177.716.272.429	8.340.409	Từ tháng 7 năm 2014 đến tháng 2 năm 2015
Ngân hàng TMCP Indovina Chi nhánh Hà Nội	92.644.083.963	4.349.488	Từ tháng 7 năm 2014 đến tháng 12 năm 2014
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân	121.822.365.142	5.717.250	Từ tháng 8 năm 2014 đến tháng 12 năm 2014
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Tây Hà Nội	201.951.418.381	9.477.790	Từ tháng 7 năm 2014 đến tháng 3 năm 2015
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây	74.084.186.164	3.476.848	Từ tháng 7 năm 2014 đến tháng 12 năm 2014
TỔNG CỘNG	979.463.822.551		

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VNĐ

	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
Phải trả ngắn hạn cho người bán	161.956.475.547	123.026.456.364
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	2.709.285.153	-
TỔNG CỘNG	164.665.760.700	123.026.456.364

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VNĐ

	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	1.901.541.343
Thuế xuất, nhập khẩu	11.758.472.345	5.267.209.766
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 29.1)	5.435.499.300	3.832.031.364
Thuế thu nhập cá nhân	1.031.800.388	165.721.546
TỔNG CỘNG	18.225.772.033	11.166.504.019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>31 tháng 12 năm 2013</i>
Cổ tức phải trả	26.532.561.500	37.478.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	3.296.744.331	2.215.877.711
Tiền phạt nộp chậm thuế	1.768.492.707	2.068.492.707
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	275.586.304	4.033.871.555
TỔNG CỘNG	31.873.384.842	8.355.719.973

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đây là khoản dự phòng cho khoản lỗ phát sinh từ các hợp đồng chuyển nhượng cổ phần của Công ty và Công ty Cổ phần Style Stone tại Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Phước.

Như được trình bày tại thuyết minh số 12.1, Công ty và Công ty Cổ phần Style Stone, một công ty con của Công ty, đã đồng ý chuyển nhượng toàn bộ 9.400.000 cổ phiếu được đầu tư tại Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Phước với giá chuyển nhượng là 10.000 đồng/cổ phiếu, tương ứng với tổng giá trị hợp đồng là 94 tỷ đồng.

Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2014, Công ty và Công ty Cổ phần Style Stone đang trong quá trình hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng này và vẫn tiếp tục ghi nhận khoản trích lập dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 cho các hợp đồng chuyển nhượng cổ phần này dựa trên giá trị chênh lệch giữa giá trị chuyển nhượng và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

20. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Số đầu kỳ	13.653.984.549	12.742.850.936
Trích quỹ trong kỳ	5.917.867.100	8.376.202.411
Sử dụng quỹ trong kỳ	(3.123.256.470)	(3.762.581.162)
Số cuối kỳ	16.448.595.179	17.356.472.185

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>31 tháng 12 năm 2013</i>
Vay ngân hàng	547.017.464.312	686.632.494.846
TỔNG CỘNG	547.017.464.312	686.632.494.846
<i>Trong đó:</i>		
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 15)	96.804.870.355	216.646.742.416
Vay dài hạn	450.212.593.957	469.985.752.430

Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn:

<i>Bên cho vay</i>	<i>30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Số dư theo nguyên tệ (Đô la Mỹ)</i>	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i> <i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	66.715.718.355	3.132.193	Từ ngày 25 tháng 9 năm 2014 đến ngày 25 tháng 6 năm 2019
<i>Trong đó vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>10.057.718.355</i>	<i>472.193</i>	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Tây	15.762.000.000	740.000	Từ ngày 25 tháng 9 năm 2014 đến ngày 25 tháng 6 năm 2015
<i>Trong đó vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>15.762.000.000</i>	<i>740.000</i>	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Khoản vay bằng Đô la Mỹ	450.366.348.445	21.136.160	Lãi và gốc vay trả hàng quý đến ngày 25 tháng 6 năm 2019
<i>Trong đó vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>68.185.152.000</i>	<i>3.200.000</i>	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Khoản vay bằng VNĐ	14.173.397.512	-	Lãi và gốc vay trả hàng quý đến ngày 25 tháng 6 năm 2019
<i>Trong đó vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>2.800.000.000</i>	<i>-</i>	
TỔNG CỘNG	547.017.464.312		
<i>Trong đó:</i>			
Vay dài hạn đến hạn trả	96.804.870.355		
Vay dài hạn	450.212.593.957		

Công ty Cổ phần Vicostone

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VNĐ
							Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	529.992.510.000	322.060.800.000	43.632.361.761	27.582.465.037	76.628.752.202	999.896.889.000	
- Trích lập các quỹ	-	-	22.824.725.963	5.100.578.327	(27.925.304.290)	-	
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(8.376.202.411)	(8.376.202.411)
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	35.665.657.813	35.665.657.813
- Ảnh hưởng do giảm tỷ lệ sở hữu tại công ty liên kết	-	-	(159.265.057)	(37.934.992)	197.200.049	-	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	529.992.510.000	322.060.800.000	66.297.822.667	32.645.108.372	76.190.103.363	1.027.186.344.402	
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	529.992.510.000	322.060.800.000	66.297.822.667	32.645.108.372	111.121.493.710	1.062.117.734.749	
- Trích lập các quỹ	-	-	9.904.294.755	4.403.825.637	(14.308.120.392)	-	
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(5.917.867.100)	(5.917.867.100)
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	90.570.941.110	90.570.941.110
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(26.499.625.500)	(26.499.625.500)
- Ảnh hưởng do giảm tỷ lệ sở hữu tại công ty liên kết	-	-	(867.782.703)	(188.593.572)	1.056.376.275	-	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	529.992.510.000	322.060.800.000	75.334.334.719	36.860.340.437	156.023.198.103	1.120.271.183.259	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
Vốn góp của các cổ đông	529.992.510.000	529.992.510.000
Thặng dư vốn cổ phần	322.060.800.000	322.060.800.000
Số cuối năm	852.053.310.000	852.053.310.000

22.3 Cổ phiếu

	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	52.999.251	52.999.251
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	52.999.251	52.999.251
Cổ phiếu phổ thông	52.999.251	52.999.251
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	52.999.251	52.999.251
Cổ phiếu phổ thông	52.999.251	52.999.251
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng Việt Nam/cổ phiếu.

22.4 Cổ tức

Đơn vị tính: VNĐ

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Cổ tức đã công bố trong kỳ	26.499.625.500	-
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	26.499.625.500	-
Cổ tức cho năm 2013: 500 đồng/cổ phiếu	26.499.625.500	-
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	-	-
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐỒNG THIỂU SỐ

	Công ty Cổ phần Style Stone	Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Vico	Công ty Cổ phần Khoáng sản Vico Quảng trị	Đơn vị tính: VNĐ
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	171.228.316	7.067.000.001	-	7.238.228.317
Phần lợi nhuận sau khi hợp nhất cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	13.813.253	-	-	13.813.253
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	185.041.569	7.067.000.001	-	7.252.041.570
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	187.957.109	-	229.003.284	416.960.393
Phần lợi nhuận sau khi mua cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	40.198.104	-	-	40.198.104
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	228.155.213	-	229.003.284	457.158.497

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng

Đơn vị tính: VNĐ

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Tổng doanh thu	851.573.729.794	539.200.195.735
Trong đó		
Doanh thu bán thành phẩm xuất khẩu	805.799.851.321	524.402.279.958
Doanh thu bán thành phẩm trong nước	42.774.591.799	14.217.294.766
Doanh thu bán hàng hóa xuất khẩu	2.255.916.779	-
Doanh thu bán hàng hóa trong nước	743.369.895	580.621.011
Các khoản giảm trừ doanh thu	(35.027.063.568)	-
Hàng bán bị trả lại	(35.027.063.568)	-
Doanh thu thuần	816.546.666.226	539.200.195.735

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.907.394.715	2.496.096.796
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	63.156.702
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.051.641.193	232.883.996
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	168.000.000
TỔNG CỘNG	5.959.035.908	2.960.137.494

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Đơn vị tính: VNĐ

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Giá vốn của thành phẩm xuất khẩu	545.659.813.731	329.118.007.903
Giá vốn của thành phẩm trong nước	31.945.278.689	17.633.927.194
Giá vốn của hàng hóa xuất khẩu	2.424.474.690	-
Giá vốn của hàng hóa trong nước	746.931.138	503.525.173
Giá vốn của hàng bán bị trả lại	(24.750.534.847)	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	19.412.609.312	14.926.120.323
TỔNG CỘNG	575.438.572.713	362.181.580.593

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VNĐ

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Lãi tiền vay	43.971.563.170	50.274.441.435
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.357.879.022	5.249.648.620
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	11.616.795.430	18.295.351.235
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn XDCB	553.701.634	553.701.634
Chi phí tài chính khác	2.815.640.663	518.172.950
TỔNG CỘNG	63.315.579.919	74.891.315.874

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VNĐ

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Thu nhập khác	2.768.754.271	601.225.003
Thu từ thuế nhập khẩu được hoàn	2.570.500.393	-
Thu nhập từ bán phế liệu	33.870.000	107.430.000
Các khoản thu nhập khác	164.383.878	493.795.003
Chi phí khác	255.459.369	4.915.457.743
Phạt chậm nộp thuế, BHXH	225.414.932	4.238.156.866
Chi phí khác	30.044.437	677.300.877
GIÁ TRỊ THUẦN	2.513.294.902	(4.314.232.740)

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VNĐ

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	485.021.993.689	296.912.383.109
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	67.072.536.559	56.777.880.479
Chi phí nhân công	54.780.472.875	43.008.015.369
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.632.268.289	30.641.016.475
Chi phí khác	81.208.457.510	8.300.894.189
TỔNG CỘNG	727.715.728.922	435.640.189.621

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Đối với Công ty mẹ:

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") như sau:

Đối với hoạt động bán thành phẩm của nhà máy 1:

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho hoạt động này là 15% lợi nhuận chịu thuế trong 12 năm bắt đầu từ khi Công ty đi vào hoạt động từ năm 2005 đến năm 2016, và 22% lợi nhuận chịu thuế trong các năm tiếp theo.

Công ty được miễn thuế TNDN trong 3 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (năm 2006 đến năm 2008) và được giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong 7 năm tiếp theo.

Đối với hoạt động bán thành phẩm của nhà máy 2 và hoạt động thương mại trong nước:

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho thu nhập từ các hoạt động này là 22% lợi nhuận chịu thuế.

Đối với hoạt động thương mại xuất khẩu

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho hoạt động này là 20% lợi nhuận chịu thuế trong 10 năm bắt đầu từ khi Công ty đi vào hoạt động từ năm 2005 đến 2014, và 22% lợi nhuận chịu thuế trong các năm tiếp theo.

Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (năm 2009 đến 2010) và được giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong 5 năm tiếp theo.

Đối với các công ty con:

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty Cổ phần Style Stone là 20% lợi nhuận chịu thuế trong 10 năm bắt đầu từ khi công ty này đi vào hoạt động và 22% lợi nhuận chịu thuế trong các năm tiếp theo. Công ty Cổ phần Style Stone được miễn thuế TNDN trong 3 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2010 đến năm 2012) và được giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2013 đến năm 2019).

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty Cổ phần Khoáng sản Vico Quảng Trị là 22% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.016.339.457	3.572.211.836
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu/(thừa) năm trước	19.411.187	(3.007.541.787)
Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập hoãn lại	2.517.497.943	(2.570.813.411)
TỔNG CỘNG	10.553.248.587	(2.006.143.362)

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế.

Đơn vị tính: VNĐ

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Lợi nhuận thuần trước thuế	101.164.387.801	33.673.327.704
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán	(17.610.692.750)	(583.497.156)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Các khoản chi phí không hợp lệ	851.086.343	5.378.494.263
Điều chỉnh lợi nhuận chưa thực hiện cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, phần lãi trong công ty liên kết và phân bổ lợi thế thương mại	55.744.197.046	69.865.673.166
Các khoản khác	1.274.737.960	643.997.034
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Điều chỉnh lợi nhuận chưa thực hiện năm trước cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính	(74.891.041.575)	(76.471.661.619)
Các khoản khác	(589.772.524)	-
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	83.553.695.051	33.089.830.548
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ hiện hành	83.553.695.051	33.089.830.548
Trong đó:		
Thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ hiện hành	8.016.339.457	3.572.211.836
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	3.832.031.364	(3.425.811.486)
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(6.432.282.708)	(1.631.308.139)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu/(thừa) năm trước	19.411.187	(3.007.541.787)
Thuế TNDN phải trả/(trả trước) cuối kỳ	5.435.499.300	(4.492.449.576)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.2 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>31 tháng 12 năm 2013</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Ảnh hưởng của dự phòng cho hợp đồng chuyển nhượng cổ phần	11.087.032.000	11.087.032.000	-	-
Ảnh hưởng của giao dịch nội bộ được cần trừ khi hợp nhất	5.810.667.802	8.328.165.745	(2.517.497.943)	2.570.813.411
	16.897.699.802	19.415.197.745	(2.517.497.943)	2.570.813.411

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Đơn vị tính: VNĐ

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị</i>
Công ty Cổ Phần Chế tác đá Việt Nam	Công ty liên kết	Doanh thu bán thành phẩm Hàng bán trả lại Mua vật tư, đá mẫu Cho vay ngắn hạn	42.473.739.004 35.027.063.568 18.804.424.253 3.000.000.000
Công ty TNHH Stylenquaza	Công ty liên kết của Công ty Stylestone	Doanh thu bán thành phẩm	54.669.740.113
Công ty Vicostone Canada	Công ty liên kết của Công ty TNHH Stylenquaza	Doanh thu bán thành phẩm	12.441.291.819

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty mua/bán hàng cho các bên liên quan theo mức giá bán thỏa thuận.

Ngoại trừ các khoản cho vay ngắn hạn như được trình bày tại Thuyết minh số 5, số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm cuối kỳ kế toán không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc cần trừ công nợ. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ tài chính thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị</i>
Đầu tư ngắn hạn (Thuyết minh số 5)			
Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam	Công ty liên kết	Cho vay ngắn hạn	3.000.000.000
			3.000.000.000
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 6)			
Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam	Công ty liên kết	Phải thu về bán phiôi đá	22.477.880.635
Công ty TNHH Stylenquaza	Công ty liên kết của Công ty Stylestone	Phải thu về bán đá thành phẩm	70.400.948.285
			92.878.828.920
Phải thu khác các bên liên quan (Thuyết minh số 7)			
Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam	Công ty liên kết	Phải thu tiền cổ tức	2.040.000.000
			2.040.000.000
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 16)			
Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam	Công ty liên kết	Phải trả mua đá mẫu	2.709.285.153
			2.709.285.153

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Lương và thưởng	8.320.930.241	4.789.812.297
TỔNG CỘNG	8.320.930.241	4.789.812.297

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	90.570.941.110	35.665.657.813
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	90.570.941.110	35.665.657.813
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	52.999.251	52.999.251
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) được điều chỉnh để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	52.999.251	52.999.251
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	1.709	673
- Lãi suy giảm	1.709	673

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty và các công ty con hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
Đến 1 năm	226.210.950	108.027.270
Trên 1 - 5 năm	904.843.800	540.136.350
Trên 5 năm	2.827.636.875	1.404.354.510
TỔNG CỘNG	3.958.691.625	2.052.518.130

Ngoài ra, Công ty đang thuê 27.451 m² đất tại Lô 2A, Khu công nghiệp Bắc Phú Cát theo hợp đồng thuê hoạt động số 10/VC/HĐKT-TLĐKCNBPC ngày 30 tháng 5 năm 2008 với thời hạn thuê là 48 năm 7 tháng 19 ngày kể từ ngày ký hợp đồng. Tổng phí thuê đất và sử dụng hạ tầng là 14.686.208.747 đồng Việt Nam (đã bao gồm thuế GTGT 10%) và phí quản lý 3.500 đồng Việt Nam trên một m² trên một năm, trong đó phí thuê đất và sử dụng hạ tầng được thanh toán thành 2 lần:

- ▶ 50% tổng tiền thuê đất và sử dụng hạ tầng trong vòng 30 ngày kể từ ngày Công ty nhận bàn giao đất thực địa; và
- ▶ 50% còn lại trong vòng 6 tháng 15 ngày kể từ ngày Công ty nhận bàn giao thực địa.

Các cam kết liên quan đến chi phí hoạt động

Công ty và các công ty con đã có các cam kết theo hợp đồng mua nguyên vật liệu với tổng trị giá khoảng 134,9 tỷ VNĐ để sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Kiến tụng

Trong tháng 5 năm 2013, Công ty đã nhận được đơn kiện của Công ty TNHH Cambria ("Cambria"), một công ty được thành lập tại Mỹ, về việc Công ty đã vi phạm bản quyền sở hữu trí tuệ khi bán một số sản phẩm của Công ty tại thị trường Mỹ. Vụ kiện này đang được Tòa án Quận của tiểu bang Minnesota thụ lý giải quyết.

Công ty đã chỉ định Sapientia Law Group PLLC là đại diện của Công ty trong vụ kiện này. Vào ngày 6 tháng 11 năm 2013, tòa án Quận Minnesota đã ra quyết định tạm dừng xử lý vụ kiện. Ban Tổng giám đốc Công ty cho rằng, hiện tại, chưa có đầy đủ cơ sở để trích lập dự phòng cho các khoản chi phí bồi thường, nếu có, cho vụ kiện này tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và tại ngày lập báo cáo hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty và các công ty con chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và chi phí phải trả. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty và các công ty con. Công ty và các công ty con có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty và các công ty con. Công ty và các công ty con không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty và các công ty con có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con. Công ty và các công ty con đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty và các công ty con để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ và tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Tổng Giám đốc giả định rằng:

- ▶ độ nhạy của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ liên quan đến các khoản vay và nợ, các khoản phải thu, phải trả;
- ▶ độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty và các công ty con nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty và các công ty con chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn; các khoản nợ và vay của Công ty và các công ty con..

Công ty và các công ty con quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Công ty và các công ty con dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty và các công ty con như sau (tác động đến vốn chủ sở hữu của Công ty và các công ty con là không đáng kể)

	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Đơn vị tính: VNĐ Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014		
USD	+110	(14.307.032.718)
VNĐ	+100	(141.733.975)
USD	(110)	14.307.032.718
VNĐ	(100)	141.733.975
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013		
USD	+250	(27.870.047.422)
VNĐ	+150	(268.574.443)
USD	(250)	27.870.047.422
VNĐ	(150)	268.574.443

(*) Mức tăng/giảm điểm cơ bản của lãi suất được tính dựa trên mức độ biến động thực tế của lãi suất của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty và các công ty con trong giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014, cụ thể là:

- ▶ Mức biến động của các khoản vay bằng đồng đô la Mỹ: từ 4,5% đến 5,6%/năm;
- ▶ Mức biến động của các khoản vay bằng đồng Việt Nam: từ 9,5% đến 10,5%/năm.

Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty và các công ty con là tích số của mức tăng/giảm điểm cơ bản của lãi suất nêu trên và số dư các khoản vay của Công ty và các công ty con tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, số dư khoản vay có lãi suất thả nổi bằng đô la Mỹ và đồng Việt Nam của Công ty và các công ty con lần lượt là 61.044.817 đô la Mỹ (tương đương 1.300.639.338.045 đồng Việt Nam) và 14.173.397.512 đồng Việt Nam.

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty và các công ty con chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty và các công ty con).

Công ty và các công ty con có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hoá bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty và các công ty con như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Công ty và các công ty con quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty và các công ty con lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Công ty và các công ty con không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty và các công ty con (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá đô la Mỹ, và đồng Euro. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty và các công ty con là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá USD	Thay đổi tỷ giá EUR	Đơn vị tính: VNĐ Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	+1% -1%	+3% -3%	(13.526.431.266) 13.526.431.266
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	+1% -1%	+5% -5%	(12.374.313.061) 12.374.313.061

(*) Mức độ thay đổi tỷ giá được tính dựa trên mức độ biến động của tỷ giá cho phép được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam giữa tỷ giá đồng đô la Mỹ và đồng Việt Nam.

Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế là tích số của mức độ biến động này với số dư các khoản công nợ có gốc ngoại tệ là đồng đô la Mỹ của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, số dư tài khoản tiền, tài khoản phải thu, tài khoản phải trả và tài khoản vay của Công ty lần lượt là 322.364,35 đô la Mỹ và 61.201,64 Euro, 13.256.996,02 đô la Mỹ, 4.276.977,38 đô la Mỹ và 503.391,69 Euro và 70.978.915,07 đô la Mỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu chưa niêm yết do Công ty và các công ty con nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty và các công ty con quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Hội đồng Quản trị của Công ty và các công ty con cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định như bột đá, chất kết dính, thạch anh, v.v. Công ty và các công ty con quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty và các công ty con chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty và các công ty con có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty và các công ty con quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty và các công ty con có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty và các công ty con thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu. Đối với các khách hàng lớn, Công ty và các công ty con thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty và các công ty con chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán của Công ty và các công ty con theo chính sách của Công ty và các công ty con. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty và các công ty con đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán hợp nhất tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty và các công ty con nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty và các công ty con đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày 30 tháng 6 năm 2014.

14
CHI
CỔ
H NI
NST
VIỆ
TẠI
KI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Tổng cộng	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm			
			< 90 ngày	91-180 ngày	180-210 ngày	> 210 Ngày
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	308.291.291.337	307.813.089.763	-	-	53.056.587	425.144.987
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	314.714.269.557	314.665.517.670	48.751.887	-	-	-

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty và các công ty con gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty và các công ty con chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty và các công ty con giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và các công ty con và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty và các công ty con dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

Đơn vị tính: VND

	Bất kỳ thời điểm nào	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
Ngày 30 tháng 6 năm 2014				
Các khoản vay và nợ	-	1.081.944.292.906	450.212.593.957	1.532.156.886.863
Phải trả khách hàng	164.665.760.700	-	-	164.665.760.700
Các khoản phải trả khác	26.972.591.327	-	-	26.972.591.327
	191.638.352.027	1.081.944.292.906	450.212.593.957	1.723.795.238.890
Ngày 31 tháng 12 năm 2013				
Các khoản vay và nợ	-	892.413.336.820	469.985.752.430	1.362.399.089.250
Phải trả khách hàng	123.026.456.364	-	-	123.026.456.364
Các khoản phải trả khác	6.337.574.679	-	-	6.337.574.679
	129.364.031.043	892.413.336.820	469.985.752.430	1.491.763.120.293

Công ty và các công ty con cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty và các công ty con có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty và các công ty con không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết số 02/2014 NQ/VCS-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2014 của Công ty vào ngày 5 tháng 8 năm 2014, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt các nội dung sau:

- ▶ Thống nhất phương án tái cơ cấu và ủy quyền cho Hội đồng Quản trị Công ty chỉ đạo thực hiện các công việc liên quan đến nội dung tái cơ cấu Công ty. Theo đó, các cổ đông của Công ty có quyền chuyển nhượng các cổ phiếu có quyền biểu quyết cho Công ty Cổ phần Phương Hoàng Xanh A&A, một công ty được thành lập tại Việt Nam. Công ty Cổ phần Phương Hoàng Xanh A&A sẽ nắm giữ tỷ lệ sở hữu từ 51% - 58% số cổ phần của Công ty mà không phải chào mua công khai và qua đó sẽ trở thành công ty mẹ của Công ty;
- ▶ Chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần được Công ty đầu tư và nắm giữ trong Công ty Cổ phần Style Stone cho Công ty Cổ phần Phương Hoàng Xanh A&A;
- ▶ Phát hành bổ sung 2.649.962 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động;
- ▶ Mua lại tối đa 24% tổng số lượng cổ phiếu đang niêm yết của Công ty thành cổ phiếu quỹ; và
- ▶ Thông qua nội dung hủy bỏ quyết định hủy niêm yết tự nguyện cổ phiếu của Công ty theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014.

Tại thời điểm của ngày báo cáo này, Công ty Cổ phần Phương Hoàng Xanh A&A đã mua và nắm giữ 30.737.321 cổ phần của Công ty tương ứng với 58% tỷ lệ quyền biểu quyết trong Công ty và theo đó, Công ty Cổ phần Phương Hoàng Xanh A&A đã chính thức trở thành công ty mẹ của Công ty kể từ ngày 13 tháng 8 năm 2014. Đối với các nội dung và phương án khác, Công ty vẫn đang tiếp tục thực hiện nhưng chưa hoàn thành các nội dung này tại ngày của báo cáo tài chính này.

Ngoài các sự kiện trên, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và các công ty con và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.



Người lập biểu
Nguyễn Thị Nga



Kế toán trưởng
Lương Xuân Mẫn



Tổng Giám đốc
Hồ Xuân Năng

Ngày 19 tháng 8 năm 2014